

Đánh giá mức độ sẵn sàng chi trả bảo hiểm nông nghiệp của hộ gia đình nông thôn Việt Nam Trường hợp nghiên cứu ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Lương Thị Ngọc Hà*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 9 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 02 năm 2015; chấp nhận đăng ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) đã có từ năm 1982 ở Việt Nam nhưng chỉ mới được tập trung phát triển trong vòng 10 năm trở lại đây nhằm đảm bảo an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững. Với những bước phát triển ban đầu, BHNN còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là trong việc thu hút sự tham gia của người dân. Nghiên cứu này tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN của hộ gia đình nông thôn dựa vào mô hình hóa định lượng. Kết quả cho thấy quy mô sản xuất của hộ gia đình và các chính sách hỗ trợ (như tín dụng và khuyến nông) có ảnh hưởng lớn tới quyết định tham gia cũng như chi trả cho bảo hiểm cây lúa (BHCL) của hộ gia đình. Như vậy, để triển khai BHNN sâu rộng thì cần nắm bắt nhu cầu của từng đối tượng hộ gia đình và có các chính sách hỗ trợ sản xuất tổng hợp.

Từ khóa: Bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm cây lúa, mức độ sẵn sàng chi trả.

1. Đặt vấn đề

BHNN hay bảo hiểm mùa màng là loại hình bảo hiểm rất cần thiết đối với hộ gia đình nông thôn nhằm đảm bảo an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững. Từ góc độ kinh tế - xã hội, việc triển khai BHNN giúp đảm bảo tính ổn định, bền vững không chỉ cho nền sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân mà còn cho toàn xã hội.

Trong những năm qua, BHNN đã được Đảng và Nhà nước khuyến khích và đưa vào chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

của cả nước. Nội dung về xây dựng cơ chế và các hình thức BHNN đã được đưa vào Văn kiện Đại hội Đảng (lần thứ X và lần thứ XI), Nghị quyết 26 Trung ương 7 (khóa X) về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình thí điểm BHNN đã được Bộ Tài chính phối hợp triển khai trong giai đoạn 2011-2013 tại 21 tỉnh với một số đơn vị tham mưu và các công ty bảo hiểm.

Tuy nhiên, dịch vụ BHNN ở Việt Nam vẫn chưa phát triển rộng rãi và phổ biến. Chương trình thí điểm BHNN của Bộ Tài chính gặp rất nhiều khó khăn và trên thực tế mới chỉ thực hiện được 1,5 năm mặc dù thời gian triển khai

*ĐT.: 84-983331385
Email: halnt@vnu.edu.vn

đã 3 năm. Có thể nói, các doanh nghiệp ở trong và ngoài nước chưa thành công trong lĩnh vực dịch vụ này. Ví dụ điển hình như tỷ lệ bồi thường trong BHNN chiếm trên 80% so với doanh thu phí bảo hiểm, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ bồi thường của các nghiệp vụ bảo hiểm khác của Bảo Việt (tỷ lệ bồi thường 50%) [1].

Nghiên cứu này tập trung phân tích rủi ro và mức độ sẵn sàng chi trả BHNN của các hộ gia đình nông thôn, đưa ra cái nhìn từ phía người dân về BHNN và hiệu quả phòng chống rủi ro của dịch vụ này.

Trong phạm vi nghiên cứu, đối tượng tập trung nghiên cứu là nhu cầu và mức độ sẵn sàng chi trả cho bảo hiểm đối với cây lúa của các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp tại một địa phương.

2. Tình hình nghiên cứu

Tại Việt Nam, tính đến nay, nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả dịch vụ bảo hiểm chủ yếu là nghiên cứu thị trường do các công ty tiến hành. Các nghiên cứu này cũng chủ yếu được lưu hành nội bộ trong các công ty và đơn vị [10]. Hầu như chưa có nghiên cứu đánh giá về mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN được công bố.

Trên thế giới, các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN đã được các tổ chức lớn thực hiện, tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển nhằm phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ nông nghiệp nói riêng và hỗ trợ phát triển kinh tế nói chung tại các quốc gia này. Nhằm xác định các nhân tố tác động tới quyết định tham gia hoặc không tiếp tục tham gia BHNN của hộ nông dân, các nghiên cứu thường áp dụng phương pháp phân tích định lượng với số liệu điều tra lớn dựa trên các giả thuyết mang tính định tính ban đầu [10].

Dựa trên các giả thuyết khác nhau đối với từng tác giả và từng quốc gia, biến giải thích trong mô hình định lượng của các nghiên cứu thường khác nhau. Tuy nhiên, một số yếu tố được nhiều nghiên cứu cùng ước lượng có tác động tới quyết định tham gia hoặc không tiếp tục tham gia BHNN (hay diện tích tham gia BHNN) như quy mô sản xuất của hộ gia đình, tiếp cận của hộ gia đình với thị trường và tiếp cận của hộ gia đình với dịch vụ khuyến nông và tín dụng. Ngoài ra, một số biến có thể được sử dụng làm biến giải thích cho mô hình như các biến liên quan tới nhân khẩu (độ tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô hộ) trong nghiên cứu của Oyinbo và cộng sự (2013) [7] hay giá và sản lượng đầu ra trong nghiên cứu của Juan H. Cabas (2008) [4].

Với việc lựa chọn mô hình không hoàn toàn giống nhau và số liệu nghiên cứu khác nhau, kết quả của các nghiên cứu thường không thống nhất. Trong khi nghiên cứu của Oyinbo và cộng sự [7] chỉ ra rằng tiếp cận với dịch vụ khuyến nông không ảnh hưởng tới quyết định tham gia BHNN của hộ gia đình, John Ulimwengu và Prabuddha Sanyal (2011) lại đưa ra kết luận rằng tiếp cận với dịch vụ khuyến nông có xu hướng làm giảm mức độ sẵn sàng tham gia BHNN của hộ gia đình. Tuy nhiên, các nghiên cứu này có điểm chung là đều cho rằng quy mô sản xuất của hộ gia đình là yếu tố có ảnh hưởng lớn tới quyết định tham gia BHNN của hộ gia đình, với quy mô sản xuất càng lớn thì hộ gia đình càng sẵn sàng tham gia dịch vụ này.

3. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nhu cầu và mức độ sẵn sàng chi trả BHCL của hộ gia đình nông

thôn. Phạm vi nghiên cứu là hộ gia đình tại một thôn thuộc một xã của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Do điều kiện thời gian và kinh phí có hạn, mẫu nghiên cứu nhỏ và tính đại diện không cao.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính với dữ liệu sơ cấp điều tra bằng bảng hỏi đối với 60 hộ gia đình trồng lúa tại Tiên Du, Bắc Ninh. Phương pháp chọn mẫu hộ khảo sát là phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên theo hệ thống dựa trên danh sách tổng số hộ sản xuất nông nghiệp (trồng lúa) tại một thôn do trường thôn cung cấp.

a. Mô hình đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia BHCL

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit để đánh giá các yếu tố tác động tới quyết định tham gia hay không tham gia BHCL của hộ gia đình.

Mô hình dựa trên hàm xác suất tích lũy với biến phụ thuộc nhận giá trị trong khoảng $\{0,1\}$, là kết quả của một loạt các biến giải thích. Theo

$$Y_1 = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + u$$

Trong đó:

Y_1 là biến nhị phân phụ thuộc về quyết định có sẵn sàng tham gia BHCL hay không, với 1 là “có”, 0 là “không”;

$X_1 - X_7$: Các biến giải thích (mô tả trong Bảng 1);

$b_0 - b_7$: Hệ số tương ứng của các biến giải thích;

u : Sai số (error term).

Quyết định có tham gia BHCL hay không được dự đoán có phụ thuộc vào đặc điểm của chủ hộ và quy mô nhân khẩu của hộ. Chủ hộ càng lớn tuổi và có học vấn cao thì họ được kỳ

Gujarati và Porter (2009), hàm được thể hiện như sau [5]:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i) = B_1 + B_2X_i$$

Tương đương với:

$$P_i = \frac{1}{1 + e^{-z_i}} = \frac{e^z}{1 + e^z} e$$

Trong đó:

P_i : Khả năng xảy ra hiện tượng/sự việc (tham gia BHCL);

$Z_i = B_1 + B_2X_i$; Z_i là yếu tố tác động tới quyết định tham gia BHCL, nhận giá trị từ âm vô cùng tới dương vô cùng và được thể hiện bởi phương trình:

$$Z_i = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + u$$

Trong mô hình ước lượng khả năng tham gia BHCL của hộ gia đình, biến phụ thuộc là biến nhị phân Y_1 - câu trả lời của hộ về việc có sẵn sàng tham gia BHCL hay không. Khi đó hàm logit được thể hiện trực tiếp dưới dạng:

vọng càng có xu hướng quyết định tham gia BHCL. Các yếu tố liên quan trực tiếp tới sản xuất như diện tích sản xuất của hộ, các chính sách hỗ trợ sản xuất (thông qua biến tương tác) và rủi ro về điều kiện tự nhiên cũng được cho là có tác động thuận chiều lớn tới quyết định này của hộ.

Ngoài ra, tác giả cho rằng yếu tố thông tin và thu nhập của hộ cũng có ảnh hưởng tới quyết định mua BHCL. Nếu có được thông tin trước đó về BHCL và với thu nhập càng lớn từ sản xuất nông nghiệp thì hộ càng có khả năng mua BHCL lớn hơn.

Bảng 1. Mô tả biến trong mô hình logit

Tên biến	Mô tả
Y ₁ _Participation	Có sẵn sàng tham gia BHCL hay không (0: “không”; 1: “có”)
HHage	Tuổi của người chủ hộ (tuổi)
HHedu	Học vấn của chủ hộ
HHsize	Số nhân khẩu của hộ gia đình (người)
Paddy_area	Diện tích lúa của hộ gia đình (sào)
Z ₁	Biến tương tác giữa biến diện tích lúa của hộ và biến nhận được hỗ trợ tín dụng: $Z_1 = \text{Financial_support} * \text{Paddy_area}$
Z ₂	Biến tương tác giữa biến diện tích lúa của hộ và biến nhận được hỗ trợ khuyến nông: $Z_2 = \text{Extension} * \text{Paddy_area}$
Nature_Disaster	Có gặp rủi ro về thiên tai năm trước không? (0: “không”; 1: “có”)
Insurance_Infor	Có biết thông tin về BHCL không? (0: “không”; 1: “có”)
Agro_Income	Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ so với năm trước như thế nào? (1: “giảm”; 0: “không thay đổi hoặc tăng”)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2014.

b. Mô hình đánh giá mức độ sẵn sàng chi trả BHCL

Đối với việc đánh giá mức độ sẵn sàng chi trả BHCL, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính được thể hiện dưới dạng phương trình như sau:

Trong đó:

Y₂: Mức giá hộ sẵn sàng chi trả BHCL (đơn vị: nghìn đồng/ha/vụ);

X₁ -X₇: Các biến giải thích (mô tả trong Bảng 2);

b₀-b₇: Hệ số tương ứng của các biến giải thích;

u: Sai số (error term).

Mô hình cho thấy mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích tới mức độ sẵn sàng chi trả BHCL của hộ gia đình (khi các yếu tố khác không đổi).

$$Y_2 = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + u$$

Bảng 2. Mô tả biến trong mô hình hồi quy tuyến tính Logit

Tên biến	Mô tả
Y ₂ _MucchiBH	Có sẵn sàng tham gia BHCL hay không (0: “không”; 1: “có”)
HHage	Tuổi của chủ hộ (tuổi)
HHedu	Học vấn của chủ hộ
HHsize	Số nhân khẩu của hộ gia đình (người)
Paddy_area	Diện tích lúa của hộ gia đình (sào)
Insurance_Infor	Có biết thông tin về BHCL không? (1: “có”; 0: “không”)
Agro_Income	Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ so với năm trước như thế nào? (1: “giảm”; 0: “không thay đổi hoặc tăng”)
CreditPolicy	Nhận hỗ trợ tín dụng không? (1: “có”; 0: “không”)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2014.

Nhiều biến giải thích trong mô hình thứ hai tương tự như trong mô hình thứ nhất với giả thiết rằng các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tham gia BHCL của hộ gia đình cũng là các yếu tố tác động tới số tiền hộ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này. Một mặt, hộ càng có mong muốn tham gia BHCL thì hộ càng sẵn sàng chi trả cao hơn cho loại hình bảo hiểm này. Tuy nhiên, khi tính đến tính kinh tế của việc mua bảo hiểm và tổng số tiền bảo hiểm thì các yếu tố như diện tích đất canh tác có thể có tác động ngược chiều đến số tiền phí bảo hiểm (tính trên một đơn vị diện tích).

4. Thông tin chung về mẫu khảo sát

a. Các loại hình rủi ro hộ gia đình gặp phải trong vòng 12 tháng năm 2013

Trong các loại hình rủi ro có thể xảy ra với hộ gia đình, rủi ro về thiên tai và dịch bệnh

chiếm một tỷ lệ lớn. Cụ thể, đối với các hộ gia đình trong mẫu khảo sát, do tính chất địa lý và thời tiết, chủ yếu các hộ bị ngập úng (48%) và sâu bệnh, dịch bệnh trên cây trồng (58%).

Ngoài ra, các hộ cũng phải chịu một số rủi ro về mặt kinh tế như biến động giá sản phẩm trên thị trường (28% số hộ trả lời) và biến động giá cả thị trường đối với đầu vào (26% số hộ trả lời). Bên cạnh đó, rủi ro do thành viên của hộ bị ốm, bị thương hoặc qua đời cũng ảnh hưởng tới 22% số hộ gia đình.

b. Phương thức khắc phục rủi ro của hộ gia đình trong 12 tháng qua

Bên cạnh một số hộ không có biện pháp gì đối phó với các rủi ro (30%), chủ yếu các hộ gia đình tự xoay sở (56%) hoặc tìm thêm việc làm (30%) và giảm chi tiêu (18%). Hỗ trợ từ các nguồn khác như Chính phủ, tổ chức phi chính phủ hoặc bảo hiểm chiếm tỷ lệ không đáng kể (2-5%).

Bảng 3. Các loại hình rủi ro mà hộ gia đình gặp phải trong 12 tháng qua

Loại hình rủi ro	Chi tiết	Số hộ gặp phải	Tỷ lệ trong tổng số hộ trả lời
Rủi ro về thiên tai và dịch bệnh	Ngập úng/lũ lụt	31	48%
	Khô hạn/hạn hán	0	0%
	Bão và các thiên tai khác	11	17%
	Sâu bệnh, dịch bệnh đối với cây trồng	38	58%
Rủi ro về kinh tế	Biến động giá sản phẩm trên thị trường	18	28%
	Thiếu hoặc biến động giá cả thị trường đối với nguyên vật liệu/dịch vụ đầu vào	17	26%
	Thất nghiệp	1	2%
	Đầu tư không hiệu quả	2	3%
	Mất đất	1	2%
	Mất trộm, bị cướp	0	0%
Rủi ro đối với các thành viên của hộ	Ly hôn, bất hòa hoặc xung đột trong gia đình hoặc đối với các gia đình khác	0	0%
	Thành viên hộ bị ốm nặng, bị thương, qua đời	14	22%
Loại rủi ro khác	Khác	32	49%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2014.

Bảng 4. Các phương thức khắc phục rủi ro chủ yếu của hộ gia đình

Phương thức khắc phục rủi ro	Số người trả lời	Tỷ lệ trong tổng số người trả lời
Tự xoay sở	34	56%
Không làm gì	18	30%
Tìm thêm việc	18	30%
Giảm chi tiêu	11	18%
Vay tiền từ ngân hàng	10	16%
Được họ hàng hoặc bạn bè giúp đỡ	10	16%
Bán tài sản khác	9	15%
Được chính phủ giúp đỡ	3	5%
Được thanh toán tiền bảo hiểm	2	3%
Được các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ	1	2%
Không cho con đi học/tìm việc cho con	1	2%
Bán đất	0	0%
Hoãn trả tiền vay	0	0%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2014.

Với các biện pháp ứng phó rủi ro, đến nay, hầu hết các hộ gia đình đã khắc phục được hoàn toàn thiệt hại do các rủi ro gây ra (65%) hoặc khắc phục được một phần thiệt hại (30%). Chỉ còn khoảng 5% số hộ trả lời rằng chưa khắc phục được rủi ro hộ gặp phải trong 12 tháng qua.

5. Những phát hiện chính

a. Mức độ sẵn sàng tham gia vào BHCL

Tất cả các hộ gia đình được phỏng vấn đều chưa tham gia dịch vụ BHCL. Việc tiếp cận thông tin về BHCL của hộ gia đình tại vùng khảo sát cũng không cao. Chỉ có 9 hộ gia đình (14%) đã được nghe thông tin về BHCL.

Sau khi được cung cấp một số thông tin cơ bản và giải thích về BHCL, trên 70% số hộ được phỏng vấn trả lời rằng hộ sẵn sàng tham gia loại hình bảo hiểm này nếu được triển khai

tại địa phương. Tỷ lệ này cho thấy mức độ quan tâm và tầm quan trọng của loại hình BHCL đối với hộ sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Về lý do không muốn tham gia BHCL, gần 1/3 số hộ giải thích rằng do diện tích sản xuất lúa của hộ không nhiều, không đáng kể để đầu tư (32%). Tỷ lệ các hộ không muốn tham gia BHCL do hộ đánh giá diện tích sản xuất lúa ít của hộ gia đình ít rủi ro hoặc cây lúa tốt cũng tương đương là 32%. Những thông tin trên góp phần củng cố giả thuyết về ảnh hưởng của diện tích sản xuất và mức độ đánh giá rủi ro của hộ gia đình tới quyết định tham gia bảo hiểm cũng như mức phí sẵn sàng chi trả cho bảo hiểm.

Lý do chiếm tỷ lệ lớn tiếp theo là vấn đề thủ tục phức tạp (21%). Mặc dù chưa tham gia BHCL nhưng có thể từ những thông tin được biết hay từ kinh nghiệm thực tế tham gia một số loại hình bảo hiểm trước đây nên hộ đánh giá thủ tục là một trong những nguyên nhân chính ngăn cản việc tham gia BHCL.

Kết quả mô hình logit

Kết quả mô hình logit với biến phụ thuộc Y_1 Participation cho thấy các biến giải thích Paddy_area và hai biến tương tác Z_1 và Z_2 có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 95%. Trước tiên, kết quả này cho thấy bằng chứng về việc diện tích sản xuất của hộ gia đình có tác động tới quyết định mua BHCL. Tuy nhiên, tác động này còn phụ thuộc vào yếu tố khác là các chính sách hỗ trợ sản xuất (tín dụng và khuyến nông). Đây là phát hiện mới của nghiên cứu so với các nghiên cứu trước đây khi đặt riêng rẽ các biến tác động [7, 4, 3].

Các biến khác trong mô hình đều không có ý nghĩa. Như vậy, nghiên cứu không chỉ ra mối quan hệ giữa các yếu tố nhân khẩu với quyết định tham gia BHCL của hộ gia đình như trong báo cáo của [7].

Bảng 5. Tác động của các yếu tố tới quyết định tham gia BHCL của hộ gia đình

Các biến	Hệ số	Tỷ số nguy cơ
HHage	0,059 (0,037)	1,0607 —
HHedu	-1,019 (1,529)	0,3608
HHsize	0,132 (0,328)	1,1416
Paddy_area	- 0,576** (0,261)	0,5619
Z1	0,167* (0,092)	1,1822
Z2	0,435** (0,197)	1,5447
Nature_Disaster	0,302 0,706	1,3531
Insurance_Infor	0,001 1,040	1,0015
Agro_Income	-0,766 (0,757)	0,4649
Hằng số	-0,736 (2,197)	0,4789
Số quan sát	65	

Sai số trong ngoặc đơn: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2014.

Xét về tác động, hệ số của biến Paddy_area là âm trong khi hệ số của hai biến tương tác Z_1 , Z_2 mang giá trị dương. Như vậy, với các yếu tố khác không đổi trường hợp hộ không nhận được các hỗ trợ về tín dụng và khuyến nông (Z_1 và Z_2 bằng 0), hộ có diện tích đất sản xuất lúa tăng thêm 1 đơn vị diện tích (sào) thì lại có khả năng tham gia BHCL nhỏ hơn. Nói cách khác, khi tăng thêm 1 đơn vị diện tích (sào) thì tỷ số OR giảm đi 0,4381 hay 43,81%.

Biến tương tác Z_1 , cho biết khi diện tích nông nghiệp của hộ tiếp cận được chính sách khuyến nông tăng lên 1 sào thì khả năng tham gia BHNN của hộ cao hơn 18,22% (tỷ số OR = 1,1822) so với hộ không tiếp cận được chính sách tín dụng. Biến tương tác Z_2 , khi diện tích của hộ tiếp cận được chính sách khuyến nông tăng lên 1 sào thì khả năng tham gia BHNN của hộ cao hơn 54,47% (tỷ số OR = 1,5447) so với hộ không tiếp cận được chính sách khuyến nông. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của [7] và [4] về tác động dương của biến diện tích đối với quyết định tham gia bảo hiểm. Tuy nhiên, kết quả lại đối lập với nghiên cứu của [3] khi các tác giả này cho rằng các chính sách hỗ trợ sản xuất có tác động âm tới quyết định tham gia BHCL.

Như vậy, có thể thấy, khả năng sẵn sàng tham gia bảo hiểm của hộ gia đình chịu ảnh hưởng rất lớn từ quy mô sản xuất (yếu tố được coi là lâu dài, chậm thay đổi) và vấn đề tiếp cận chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (chính sách hỗ trợ tín dụng và chính sách khuyến nông lâm ngư).

Tóm lại, các yếu tố về phương diện lập luận có thể có ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia BHCL của các hộ gia đình bao gồm các biến về đặc điểm chủ hộ, diện tích trồng lúa, biến tương tác giữa diện tích trồng lúa với 2 biến chính sách tín dụng và chính sách khuyến nông lâm ngư. Như vậy, để kích lệ sự tham gia BHCL, cần có sự kết hợp giữa các chính sách hỗ trợ sản xuất của Nhà nước (chính sách khuyến nông, chính sách tín dụng).

b. Mức phí hộ gia đình sẵn sàng chi trả BHCL

Câu trả lời về số tiền bảo hiểm hộ gia đình sẵn sàng chi trả BHCL cho thấy bức tranh rõ hơn về mức độ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này. Số tiền hộ sẵn sàng trả cho một sào lúa/vụ dao động từ 10.000 đồng đến 100.000 đồng.

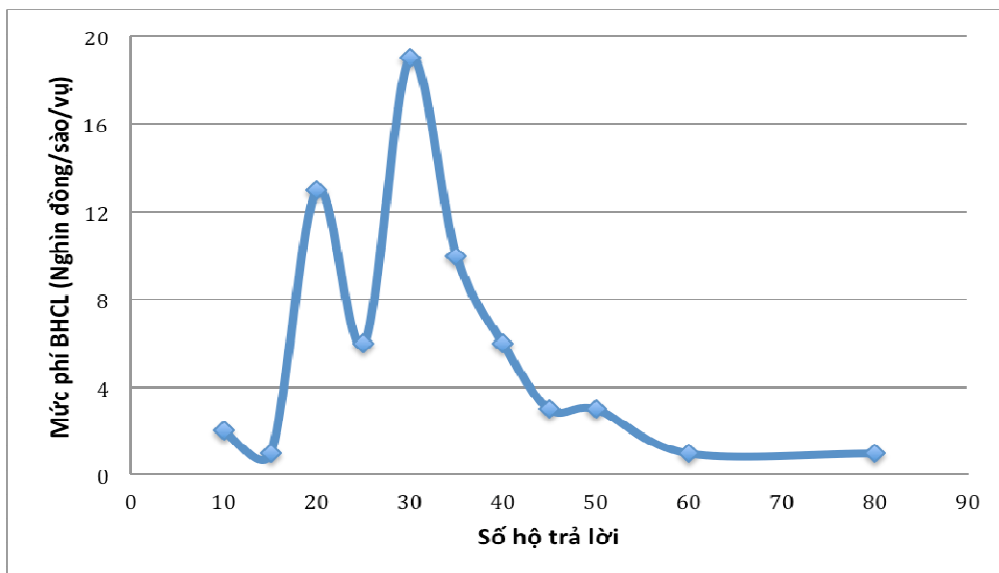
Mức phí mà phần lớn các hộ sẵn sàng chi trả bảo hiểm một sào lúa mỗi vụ nằm trong khoảng từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng (hơn 80% số hộ). Khoảng phí bảo hiểm này cũng tương đối phù hợp với mức phí ước lượng theo phương thức tính phí BHCL cho địa phương, cụ thể là từ khoảng 25.000 đến 60.000 đồng (dựa theo hướng dẫn trong Quyết định số 2114/QĐ-BTC).

Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả mô hình thứ hai, có bốn biến có ý nghĩa là diện tích lúa, thông tin về BHNN, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và biến chính sách tín dụng. Các biến về tuổi chủ hộ, học vấn của chủ hộ, quy mô hộ không có ý nghĩa thống

kê đối với biến phụ thuộc mức phí sẵn sàng chi trả BHCL.

Mối quan hệ ngược chiều giữa diện tích trồng lúa và mức phí sẵn sàng chi trả BHNN của hộ cho thấy diện tích càng lớn thì khả năng chi phí cho một đơn vị diện tích càng nhỏ. Cụ thể, khi diện tích lúa tăng lên 1 sào thì hộ sẽ chi cho bảo hiểm giảm đi 1.584 đồng. Kết quả này có thể hiểu được khi tính tới tổng phí bảo hiểm của hộ gia đình, hộ có diện tích càng lớn thì tổng phí bảo hiểm càng cao, do đó hộ có xu hướng mong muốn chi trả thấp hơn cho mỗi đơn vị diện tích. Còn đối với hộ có diện tích nhỏ hơn, họ lại sẵn sàng chi mức lớn hơn cho 1 sào lúa. Theo lý giải của các hộ này, họ lo sợ khi có thiên tai, sâu bệnh thì họ có khả năng mất trắng diện tích lúa đang trồng và theo thống kê trong số 65 hộ được hỏi về thu hoạch, có 8% hộ (5 hộ) trả lời bị mất trắng, chủ yếu là các hộ có diện tích trồng nhỏ từ 3-5 sào.



Hình 1. Mức phí hộ sẵn sàng chi trả BHCL.

Nguồn: Số liệu khảo sát thôn An Động, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2014.

Bảng 6. Tác động của các yếu tố tới mức phí sẵn sàng chi trả BHCL

Các biến	Hệ số	Sai số
HHage	0,089	0,127
HHedu	-6,896	5,212
HHsize	1,118	1,148
Paddy_area	-1,585***	0,333
Insurance_Infor	-6,688*	3,727
Agro_Income	-4,755*	2,795
CreditPolicy	5,238*	2,759
Hằng số	-0,736	2,197
Số quan sát	65	

Sai số trong ngoặc đơn: *** $p < 0,01$;
** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2014.

Thu nhập nông nghiệp của hộ giảm đi thì mức chi trả BHNN của hộ sẽ giảm đi (giảm gần 5.000 đồng/sào), đa số các hộ này tính toán các khoản phải chi cho đầu vào (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuê lao động...) cho trồng lúa là rất cao và quan trọng hơn, mức thu từ trồng lúa giảm đi nên họ nản lòng và không sẵn sàng chi nhiều tiền cho bảo hiểm. Trong số các hộ có thu nhập nông nghiệp giảm (chiếm 27% tổng số hộ), phần lớn các hộ chi trả phí cho bảo hiểm là từ 10.000-30.000 đồng/sào (tỷ lệ này chiếm 65%), không có hộ nào sẵn sàng trả trên 50.000 đồng/sào. Trong khi đó, các hộ có thu nhập nông nghiệp không giảm (73,85%) và tỷ lệ sẵn sàng chi mức giá từ 30.000/sào chiếm 67%, mức trả, từ 50.000 đồng/sào chiếm 8,33%.

Mô hình cho thấy các hộ biết thông tin về BHCL trước khi được điều tra viên hỏi lại chấp nhận chi trả bảo hiểm thấp hơn, mặc dù trong số 9 hộ (14,6%) biết về BHCL có đến 7 hộ sẵn sàng tham gia bảo hiểm.

Bên cạnh đó, các hộ tiếp cận được chính sách tín dụng sẵn sàng chi cao hơn 5000 đồng/sào so với các hộ không tiếp cận được chính sách tín dụng. Nhìn chung, các hộ rất ngại đầu tư thêm tiền cho các chi phí đầu vào bao gồm cả BHCL. Nhưng khi nhận được tiền

hỗ trợ thì họ sẵn sàng chi vào bảo hiểm. Cụ thể, tỷ lệ các hộ nhận được tín dụng chi cho bảo hiểm từ 30.000 đồng/sào trở lên chiếm 67%, trong đó hộ chi từ 60.000-80.000 đồng/sào là 12,5%; so sánh với các hộ không nhận được tín dụng thì không có hộ nào sẵn sàng chi tiền cho bảo hiểm từ 60.000-80.000 đồng/sào.

Nhìn chung, kết quả mô hình đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng chi trả phí bảo hiểm gồm diện tích trồng lúa, tình hình nắm bắt thông tin về BHCL, thu nhập nông nghiệp và sự hỗ trợ chính sách tín dụng. Trong đó chính sách tín dụng có tác động thuận chiều và tác động mạnh làm tăng khả năng trả phí của hộ. Như phần trên đã nêu, có điểm tương đồng cho thấy, tình hình tiếp cận chính sách hỗ trợ sản xuất, cụ thể là chính sách tín dụng, sẽ làm tăng khả năng tham gia và tăng mức phí sẵn sàng chi trả BHNN của các hộ gia đình.

6. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô sản xuất (diện tích lúa) và chính sách hỗ trợ sản xuất là các yếu tố có ảnh hưởng lớn tới quyết định tham gia BHCL. Khi hộ nhận được các hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp, hộ có diện tích càng lớn thì khả năng tham gia BHCL càng lớn hơn. Tuy nhiên, khi diện tích trồng lúa của hộ tăng lên, hộ lại mong muốn mức phí bảo hiểm trên mỗi đơn vị diện tích giảm.

Để khuyến khích các hộ gia đình trồng lúa tham gia BHCL, trước tiên các nhà hoạch định chính sách và các đơn vị cung cấp dịch vụ này cần phải tính tới sự khác biệt về nhu cầu của các nhóm hộ gia đình theo diện tích sản xuất lúa, từ đó có thể có các gói bảo hiểm phù hợp với quy mô sản xuất của hộ gia đình. Bên cạnh đó, BHCL cần phải đi kèm với các chính sách hỗ trợ sản xuất, cụ thể là chính sách tín dụng và khuyến nông. Các chính sách này có ý nghĩa cơ sở và động lực cho hoạt động sản xuất và tham gia bảo hiểm trong sản xuất nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hiền Anh, “Bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam và vấn đề đặt ra”, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 9/2011.
- [2] InfoTV, “Doanh nghiệp chat vật với bảo hiểm nông nghiệp”, truy cập ngày 20/03/2014 tại <http://www.svic.vn/tin-tuc/doanh-nghiep-chat-vat-voi-bao-hiem-nong-nghiep/>
- [3] John Ulimwengu và Prabuddha Sanyal, “Joint Estimation of Farmers’ Stated Willingness to Pay for Agricultural Services”, IFPRI Discussion Paper 01070, March 2011.
- [4] Juan H. Cabas và cộng sự, “Modeling Exit and Entry of Farmers in a Crop Insurance Program”, *Agricultural and Resource Economics Review* 37/1 (April 2008) 92.
- [5] Gujarati D. và Porter D., *Basic Econometrics* 5th edition, NXB. Mc Graw Hill, 2009.
- [6] Nguyễn Mậu Dũng, “Phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp ở Trung Quốc”, *Nghiên cứu Trung Quốc* số 7 (119), 2011.
- [7] Oyinbo O. và cộng sự, “Determinants of Crop Farmers Participation in Agricultural Insurance in the Federal Capital Territory, Abuja, Nigeria”, *Greener Journal of Agricultural Sciences* 2 (3), 021-026, 2013.
- [8] Philippe Boyer, “The French System of Protection Against the Risks of Farm Production and its Recent Evolution”, *International Conference on Agricultural Insurance*, Madrid, 13 and 14th May 2002.
- [9] Tài liệu Hội nghị đánh giá thí điểm BHNN do Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tổ chức, “Bảo hiểm nông nghiệp: Khó cho doanh nghiệp, lợi cho người dân”, truy cập ngày 20/03/2014 tại <http://www.tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan/Bao-hiem-nong-nghiep-Kho-cho-doanh-nghiep-loi-cho-nguoi-dan/25426.tctc>
- [10] Trọng Triết, “Bảo hiểm nông nghiệp, chính sách thiết yếu hỗ trợ người dân”, *trích Tạp chí tài chính* 01+02/2013.

Assessing the Willingness of Rural Households to Pay for Agricultural Insurance in Vietnam A Case Study in Tiên Du District, Bắc Ninh Province

Lương Thị Ngọc Hà

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: Agricultural insurance was introduced in Vietnam in 1982. However, it is only over the past ten years that this insurance has focused on ensuring social security and sustainable rural development. In its initial stage of development, agricultural insurance faces many difficulties and challenges, especially in attracting the participation of the people. The study explores the factors affecting the willingness of rural households to participate in and pay for agricultural insurance, based on quantitative modeling. The results show that the size of the household production and policy support (such as financial support and extension) has a major influence on the household making a decision for participating in, and on the willingness of paying for insurance for paddy production by rural households in Tiên Du district, Bắc Ninh province. Thus, to implement agricultural insurance extensively, it is necessary to grasp the needs of households and to implement comprehensive support policies for agricultural production.

Keywords: Agriculture insurance, insurance for paddy production (IPP), willingness to pay.